

HỆ THỐNG THUẬT NGỮ THÂN TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

NGÔ THỊ CHÍNH

Khảo sát về tên các dòng họ ở đồng bằng Bắc Bộ, cụ thể ở tỉnh Bắc Ninh, Pier Gurei đã thấy được phần nào sự phức tạp của vấn đề dòng họ của người Việt. Thực tế, sự phức tạp không chỉ ở bản chất của vấn đề dòng họ - như là một tổ chức xã hội, hay nói rộng ra, là một hiện tượng xã hội.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đặt vấn đề phân tích hệ thống thuật ngữ thân tộc hiện đại của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ - một khía cạnh quan trọng của dòng họ người Việt. Những vấn đề về nguồn gốc lịch sử và bản chất ý nghĩa của nó... chúng tôi sẽ đề cập đến trong những dịp sau.

Xuất phát từ nhận thức về hệ thống thân tộc không chỉ là một hiện tượng xã hội - tồn tại và phát triển dưới tác động của các tổ chức, quan hệ kinh tế - xã hội, của thiết chế hôn nhân - gia đình, cũng như của các giá trị đạo đức..., mà còn là một hiện tượng ngôn ngữ với những đặc điểm phát triển riêng của mình, chúng tôi sẽ phân tích hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt theo hai khía cạnh: về kết cấu hình thái học và kết cấu nội dung của hệ thống thuật ngữ.

1. Hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ - cơ cấu hình thái học

Xét về mặt cấu trúc, các thuật ngữ thân tộc của người Việt nói chung và của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng có ba loại: *thuật ngữ nguyên tố*, *thuật ngữ tập hợp* và *thuật ngữ miêu tả* (1). Tùy theo yêu cầu, mục đích hay ngữ cảnh mà người ta sử dụng loại thuật ngữ này hay thuật ngữ kia.

Loại thuật ngữ nguyên tố, hay còn có thể gọi là thuật ngữ cơ bản, thường được dùng trong giao tiếp. Còn hai loại thuật ngữ tập hợp và miêu tả thường được dùng để chỉ và giải thích quan hệ thân tộc. Tuy nhiên, sự phân chia chỉ là tương đối. Có nhiều thuật ngữ đồng thời vừa là *vocativ* (*) vừa là *referentiv* (*). Trong những trường hợp này các thuật ngữ thường là thuật ngữ nguyên tố về mặt cấu tạo từ và chúng được sử dụng để chỉ những mối quan hệ thân tộc cơ bản.

Số thuật ngữ nguyên tố trong hệ thống thân tộc của người Việt không nhiều.

Các thuật ngữ nguyên tố chỉ người họ hàng ở thế hệ 1 trên ego:

- * *Vocative*: thuật ngữ xưng hô nay thuật ngữ giao tiếp.
- * *Referentiv*: thuật ngữ giải nghĩa.

- *Bố, cha, thầy*- chỉ người đàn ông trực tiếp sinh ra mình hoặc có quan hệ nuôi dưỡng hay kết nghĩa. Thuật ngữ thầy thường được dùng ở những gia đình có người (thường là người bố, hoặc ông, cụ) theo học và hiểu biết chữ Hán.

- *Mẹ, u, bu, bầm*- chỉ người đàn bà trực tiếp sinh ra mình hoặc có quan hệ nuôi dưỡng hay kết nghĩa. Thuật ngữ mẹ cũng có nghĩa chỉ người vợ cả của bố mình khi mình là con của người vợ thứ của bố. Trường hợp này rất ít.

- *Bác, bá* - chỉ anh hay chị của bố hoặc của mẹ, hoặc chỉ vợ hoặc chồng của anh hay chị của bố hoặc của mẹ. Việc sử dụng thuật ngữ này thay đổi ý nghĩa ở các địa phương khác nhau.

Chính sự thay đổi này có thể giúp tìm hiểu sự tiến triển của hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt ở Bắc Bộ mà chúng tôi sẽ đề cập đến ở phần sau.

- *Cậu* - anh em trai của mẹ hoặc chỉ em trai của mẹ.

- *Cô* - chị em gái của bố hoặc chỉ em gái của bố.

- *Di* - chị em gái của mẹ hoặc chỉ em gái mẹ.

- *Già* - chị gái của mẹ.

- *Thím* - vợ em trai của bố (vợ của chú)

- *Mợ* - vợ của anh em trai của mẹ hoặc em trai mẹ (vợ của cậu).

- *Chú* - chỉ em trai của bố hoặc chồng của cô và di.

Ý nghĩa của thuật ngữ này đồng nhất trong toàn vùng Bắc Bộ và trong cả nước.

Các thuật ngữ nguyên tố chỉ người họ hàng ở thế hệ 2 trên ego:

- *Ông* - chỉ tất cả những người họ hàng nam giới ở thế hệ 2 trên ego.

- *Bà, mẹ* - chỉ tất cả những người họ hàng nữ giới ở thế hệ 2 trên ego.

Các thuật ngữ chỉ những người họ hàng ở thế hệ 3 trên ego: *Cụ*.

Các thuật ngữ chỉ những người họ hàng ở thế hệ 4 trên ego: *kị*.

Các thuật ngữ chỉ những người họ hàng ở thế hệ ego: *anh, chị, em, vợ, chồng*.

Các thuật ngữ chỉ những người họ hàng ở thế hệ 1 dưới ego: *con, cháu*.

Các thuật ngữ nguyên tố chỉ những người họ hàng ở thế hệ 2 dưới ego: *cháu*.

Các thuật ngữ nguyên tố chỉ những người họ hàng ở thế hệ 3 dưới ego: *chắt*.

Các thuật ngữ nguyên tố chỉ những người họ hàng ở thế hệ 4 dưới ego: *chút*.

Các thuật ngữ thân tộc cơ bản có thể dùng một cách độc lập. Trong hệ thống thân tộc người Việt những thuật ngữ này biểu hiện những mối quan hệ thân thuộc cơ bản.

Tuy nhiên, chúng tôi không tán thành ý kiến của R. Spencer cho rằng các thuật ngữ cơ bản phản ánh kết cấu nguyên tử của hệ thống thân tộc Việt (1). Thực chất, các thuật ngữ tập hợp và miêu tả cũng có ý nghĩa rất nhiều trong việc thể hiện kết cấu

của hệ thống thân tộc. Chúng cụ thể hoá, cá nhân hoá các mối quan hệ thân tộc cơ bản, nêu rõ thứ tự dòng bàng hệ và cấp bậc thân tộc.

Khác với các thuật ngữ nguyên tố, các thuật ngữ tập hợp và miêu tả không thể dùng một cách độc lập, riêng rẽ.

Tuy nhiên, nó giúp xác định nhiều mối quan hệ họ hàng mà chỉ riêng thuật ngữ cơ bản không thể thể hiện được, thí dụ: *anh ruột* - chỉ người anh cùng một bố sinh ra, khác với *anh họ* - là người anh không cùng bố sinh ra, là người có thể sinh trước hoặc sinh sau mình và là con của bác ruột hoặc là con của bác họ mình, tức có cùng một nguồn gốc dòng giống.

Nếu tính một cách đầy đủ và cụ thể thì hơn một nửa số thuật ngữ thuộc loại tập hợp. Những thuật ngữ này lại có thể phân ra làm 2 nhóm, phụ thuộc vào cách kết hợp các xác định từ với nguyên tố của thuật ngữ. Nhóm thứ nhất là những thuật ngữ có kết hợp nguyên tố với một xác định từ gốc. Nhóm thứ hai là những thuật ngữ kết hợp nguyên tố với hai hay ba xác định từ.

Trong hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt người ta sử dụng tất cả 16 xác định từ, mà R. Spencer gọi là thuật ngữ thứ cấp.

Cấp thuật ngữ thứ cấp *nội - ngoại*. *Nội, ngoại* là các từ Hán Việt, có nguồn gốc từ tiếng Hán. *Nội* có nghĩa là bên trong, ở bên trong; còn *ngoại*, ngược lại, có nghĩa là bên ngoài, ở bên ngoài. Trong hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt hai thuật ngữ thứ cấp này thường kết hợp với các thuật ngữ cơ bản ở thế hệ thứ 2 và thứ 3 trên ego và thế hệ thứ 2 và thứ 3 dưới ego theo dòng trực hệ. Thí dụ các thuật ngữ *ông nội, ông ngoại, cháu nội, cháu ngoại...* Với ý nghĩa từ nguyên của mình hai thuật ngữ thứ cấp này còn thường được kết hợp trong các liên hợp từ với thuật ngữ thứ cấp họ. Liên kết các thuật ngữ thứ cấp *họ nội* được dùng để chỉ những mối quan hệ thuộc họ nội- họ nhà mình; có nghĩa tính theo dòng nam xuất phát từ một cụ tổ (thủy tổ). Xác định từ *ngoại* có một vài sắc thái ít nhiều khác nhau ở các địa phương. Thường nó có ý nghĩa chỉ những họ hàng không thuộc họ nội, ngoài họ nội. Đó, thí dụ, là những người họ hàng của mẹ, những người họ hàng của bà nội, những người họ hàng của các cụ ngoại và của cụ nội bà, hay là những con cháu chị em gái của bố. Ở một vài nơi, xác định từ *ngoại* chỉ những quan hệ phía mẹ. Trong trường hợp này người ta thêm vào bổ ngữ *bên* (bên nội, bên ngoại) hoặc *đằng* (đằng nội, đằng ngoại).

Hai xác định từ *trai- gái*, đi kèm với các thuật ngữ nguyên tố để chỉ giới của người họ hàng. Cũng vì vậy, hai xác định này thường chỉ kết hợp với các thuật ngữ nguyên tố mà tự chúng không xác định được giới của người được nói đến. Thí dụ: với thuật ngữ cơ bản bác: *bác trai, bác gái*; hay với thuật ngữ cơ bản em: *em trai, em gái*.

Tuy nhiên, người ta không dùng hai xác định từ này trong các liên hệ từ với các thuật ngữ nguyên tố ở thế hệ 3 và thế hệ 4 trên ego. Ở các trường hợp này, để xác định giới của người họ hàng người ta dùng hai thuật ngữ nguyên tố ông và bà: *cu ông, cu bà, cố ông, cố bà*.

Hai xác định từ *dâu và rể* cũng có chức năng xác định giới của người họ hàng. Đi kèm với các thuật ngữ nguyên tố, *rể* chỉ những người kết hôn với những người họ hàng

nữ giới của mình. Còn xác định từ dâu, ngược lại, đi kèm với các thuật ngữ nguyên tố, chỉ những người kết hôn với những người họ hàng nam giới của mình. Trong dân tộc học người ta gọi trường hợp thứ nhất là *quan hệ hôn nhân bên ngoài* và trường hợp thứ hai là *quan hệ hôn nhân bên trong*.

Các xác định từ *cả, thứ, trưởng, út* chỉ thứ bậc trong quan hệ thân tộc: *Cả* chỉ người sinh đầu tiên, *út* chỉ người sinh sau cùng trong một gia đình hay một thế hệ. Còn hai cách xác định từ *trưởng, thứ* thường biểu hiện dòng - bậc thân tộc hơn là về thứ tự sinh. Thuật ngữ *trưởng* thường chỉ những người họ hàng nam giới: *con trưởng, anh trưởng, cháu trưởng*. Nó còn có thể kết hợp với các thuật ngữ *họ, chi, dòng, ngành...* để chỉ thứ bậc cao nhất của người họ hàng trong một họ, một chi hay một dòng: trưởng họ, trưởng chi. Đồng thời, nó cũng có thể kết hợp với các thuật ngữ này để chỉ thứ bậc cao nhất của một chi họ, một dòng họ hay một ngành họ: chi trưởng, dòng trưởng, ngành trưởng. Theo các nhà ngôn ngữ học, hai xác định từ *trưởng, thứ* có nguồn gốc từ tiếng Hán.

Hai xác định từ *ruột* và *họ* biểu hiện mức độ thân - sơ, xa - gần giữa những người họ hàng. Đi kèm với các thuật ngữ nguyên tố *bác, chú, cô, cậu, gi, xác định từ ruột* chỉ những người họ hàng gần gũi ruột thịt thuộc dòng bàng hệ thứ nhất ở thế hệ ego (0) và thế hệ 1 trên ego (+1), tức là chỉ các anh, chị, em ruột và các anh chị em ruột của bố mẹ. Ngoài ra, xác định từ *ruột* còn có thể kết hợp với nguyên tố ông, bà để chỉ những họ hàng trực hệ ở thế hệ hai trên ego (+2) (để phân biệt với những ông, bà là bố, mẹ nuôi của bố mẹ mình hoặc với mẹ ghẻ (dì ghẻ) của bố, mẹ mình), và với nguyên tố *cháu* để chỉ những họ hàng trực hệ ở thế hệ 2 dưới ego (-2) và những họ hàng thuộc phả hệ thứ nhất ở thế hệ 1 dưới ego (-1) tức là các con của con mình và các con của anh, chị, em mình.

Khác với xác định từ *ruột*, *họ* chỉ những người có quan hệ xa hơn. Và, nó không chỉ chỉ những người họ hàng thân tộc, mà cả những người họ hàng thích tộc; không chỉ chỉ những người họ hàng thuộc nhóm thân tộc "họ nội", mà R. Spencer gọi là gia đình mở rộng (2), mà cả những người họ hàng ở ngoài nhóm thân tộc này. Về điều này, tài liệu thực địa cho ta nhiều dẫn chứng thú vị. Một số thông tin viên khẳng định rằng xác định từ *họ* chỉ những người họ hàng thuộc họ nội. Nhưng, cũng chính những người đó, khi nói về những người ngoài họ nội của mình vẫn sử dụng những liên kết có xác định từ họ, thí dụ như thuật ngữ *cháu họ* - để chỉ các con của các anh, chị, em họ của mình.

Trong hệ thống thuật ngữ thân tộc người Việt còn có một số xác định từ mà chúng ít được sử dụng đến: *nuôi, đẻ, ghẻ*. Xác định từ *nuôi* dùng để chỉ quan hệ nuôi dưỡng, thường kết hợp với các nguyên tố *bố, mẹ, con, anh, chị, em*. Xác định từ *đẻ* dùng để chỉ quan hệ ruột thịt. Nó có thể thay thế cho xác định từ *ruột* trong trường hợp muốn đối lập quan hệ sinh thành với quan hệ nuôi dưỡng. Xác định từ *ghẻ* thường kết hợp với nguyên tố *mẹ, con*.

Ở một đôi nơi người Việt còn sử dụng hai xác định từ *đực* và *cái* với ý nghĩa biểu hiện quan hệ phía bố hay phía mẹ: ông đực, bà đực, ông cái, bà cái.

Tuy nhiên, có nhiều mối quan hệ thân thuộc không thể hiện được bằng loại thuật ngữ tập hợp. Trong những trường hợp này người ta dùng loại thuật ngữ miêu tả. Loại

này trong hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt cũng chiếm một số lượng đáng kể.

Về phân mình, các thuật ngữ loại này lại có thể chia làm hai nhóm: thuộc nhóm thứ nhất là những thuật ngữ kết hợp hai thuật ngữ nguyên tố. Nhóm thứ hai có kết cấu phức tạp hơn: là sự kết hợp của hai hay nhiều thuật ngữ nguyên tố, hoặc của một - vài thuật ngữ nguyên tố với một thuật ngữ tập hợp. Thí dụ: *ông bác, ông chú, anh con cô, anh con dì ruột...*

2. Kết cấu nội dung

Trước khi đi vào phân tích nội dung hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ cần phải nói rằng: cũng như ở nhiều dân tộc khác trên thế giới, ở người Việt cũng tồn tại vài hệ thống thuật ngữ thân tộc "có liên quan chặt chẽ với nhau, nhưng không hoàn toàn giống nhau"(3). Tuy theo mục đích hay ngữ cảnh ngữ giao tiếp mà người ta sử dụng loại thuật ngữ nào. Xét về phương diện này có thể chia làm hai loại hệ thống thuật ngữ thân tộc:

1. Hệ thống thuật ngữ thân tộc dùng trong giao tiếp trực tiếp (vocativ). Trong hệ thống thuật ngữ này người ta thường dùng loại thuật ngữ nguyên tố.

2. Hệ thống thuật ngữ giải thích - dùng để chỉ người họ hàng (referentiv). Trong hệ thống thuật ngữ này thường chia làm hai ngữ cảnh: tình huống, khi giữa người nói, người được nói đến và người tiếp chuyện có quan hệ họ hàng thân tộc, hoặc thích tộc với nhau về tình huống, khi giữa ba người này không có quan hệ thân thích với nhau. Loại thuật ngữ dùng trong tình huống sau thường diễn đạt rõ và cụ thể hơn. Các nhà nghiên cứu thường sử dụng các thuật ngữ dùng trong tình huống này.

Để tìm hiểu hệ thống thân tộc của người Việt nói chung và của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng, chúng tôi sử dụng chủ yếu hệ thống thuật ngữ thân tộc giải thích (referentivi). Ngoài ra, để phân tích, soi rọi vấn đề chúng tôi cũng dùng cả các thuật ngữ giao tiếp (vocativ).

Cần nói thêm một điều ở đây là hệ thống thuật ngữ thân tộc hiện đại của người Việt không đồng nhất. Nó có một vài tiểu hệ thống tương ứng với các phương ngữ tiếng Việt. Về sự phân chia các phương ngữ tiếng Việt, giữa các nhà ngôn ngữ chưa có ý kiến thống nhất. Tuy nhiên, hầu như tất cả các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đều thống nhất phân biệt phương ngữ miền Bắc - tồn tại ở cư dân vùng Bắc Bộ. Vì vậy ở đây, trong bài này chúng tôi sẽ phân tích hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ như là một tiểu hệ thống thân tộc của người Việt - tiểu hệ thống phương ngữ miền Bắc.

Kết cấu nội dung hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ được đặc trưng với những đặc điểm sau:

A. Giới của người được nói đến (alter):

A1. Nam giới

A2. Nữ giới.

B. Tính chất của mối quan hệ thân tộc:

- B1. Quan hệ huyết thống.
- B2. Quan hệ huyết tộc và thích tộc
- B3. Quan hệ hôn nhân bên trong.
- B4. Quan hệ hôn nhân bên ngoài.
- B5. Vợ hoặc chồng.

C. Dòng phả hệ:

- C1. Dòng trực hệ
- C2. Dòng bàng hệ thứ nhất.
- C3. Dòng bàng hệ thứ hai và xa hơn.
- C4. Tất cả các dòng bàng hệ.

D. Thế hệ:

- D1. Thế hệ thứ tư trên ego (+4)
- D2. Thế hệ thứ ba trên ego (+3)
- D3. Thế hệ thứ hai trên ego (+2)
- D4. Thế hệ thứ nhất trên ego (+1)
- D5. Thế hệ ego (0).
- D6. Thế hệ thứ nhất dưới ego (-1)
- D7. Thế hệ thứ hai dưới ego (-2)
- D8. Thế hệ thứ ba dưới ego (-3).
- D9. Thế hệ thứ tư dưới ego (-4)

Đ. Giới của người họ hàng trung gian:

- Đ1. Tất cả đều là nam giới.
- Đ2. Tất cả đều là nữ giới.
- Đ3. Những trường hợp khác.

E. Tuổi của người được nói đến và của người họ hàng trung gian.

- E1. Lớn hơn.
- E2. Nhỏ hơn.

F. Giới của ego:

- F1. Nam giới
- F2. Nữ giới.

Điều dễ dàng nhận thấy là hệ thống thuật ngữ thân tộc này được đặc trưng bởi những đặc điểm không đồng đều. Đối với các thuật ngữ ở thế hệ ego và trên ego (đặc biệt là ở thế hệ ego và thế hệ bố mẹ) tính chất cá thể nổi trội hẳn lên. Các thuật ngữ phân biệt với nhau theo giới, tuổi, thế hệ, dòng hệ và đặc biệt là theo tính tất của mối quan hệ thân tộc.

Dòng phả hệ được phân biệt rõ ràng nhất ở các thuật ngữ thuộc thế hệ ego. Những người họ hàng trực hệ phân biệt với tất cả những người họ hàng bàng hệ. Giữa những người họ hàng bàng hệ, đến lượt mình, lại phân biệt với nhau theo từng dòng phả hệ: dòng phả hệ thứ nhất, dòng phả hệ thứ hai, v.v...

Cùng với những đặc điểm "tuổi", "thế hệ", đặc điểm "dòng phả hệ" là một trong những yếu tố quan trọng để phân biệt cấp bậc "lớn - nhỏ" trong quan hệ thân - thích tộc. Những người cùng một thế hệ phân biệt lớn - nhỏ với nhau, không chỉ theo tuổi, mà còn theo thứ tự dòng, ngành, chi họ.

Nếu như những người anh, chị, em cùng bố mẹ (anh - chị - em ruột) phân biệt "lớn nhỏ" với nhau theo thời gian sinh ra (tuổi tuyệt đối): người sinh trước là anh - chị, người sinh sau là em, thì những người anh - chị - em cùng một ông tổ (bà tổ) hay cùng một cụ tổ, v.v... phân biệt "lớn - nhỏ" với nhau theo tuổi tương đối. Có nghĩa là dựa vào tuổi (tuyệt đối) và thứ tự dòng hệ, ngành họ và chi họ của những người bố, mẹ, ông, bà, cụ... - nơi bắt đầu một chi, ngành hay dòng họ.

Sự phân biệt "lớn - nhỏ" theo tuổi tương đối như thế này còn được áp dụng đối với các phạm trù dòng hệ: chi họ, ngành họ (chi trưởng, chi thứ, ngành trưởng, ngành thứ).

Nếu như sự phân biệt theo dòng phả hệ tương đối rạch ròi và thống nhất ở người Việt trong toàn quốc, thì sự phân biệt theo "tuổi tương đối" chỉ là tương đối. Giới hạn của nó thay đổi ở các địa phương khác nhau.

Biến động hơn cả là ở vùng Bắc Bộ. Các thuật ngữ có nguyên tố gốc là *cô, cậu, dì* không nhất quán về ý nghĩa theo tuổi tương đối. Ở một số địa phương thuộc các huyện Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thanh Oai, Phú Xuyên (tỉnh Hà Tây), Nam Ninh, Ý Yên (tỉnh Thái Bình) và một số địa phương thuộc ngoại thành Hà Nội, khác với trước đây (*), tuổi tương đối được sử dụng đối với tất cả các thuật ngữ này. Chúng chỉ những người em (traai hoặc gái) của bố và mẹ: *cô* - em gái bố, *cậu* - em trai mẹ, *dì* - em gái mẹ.

Ở một số địa phương khác, các thuật ngữ này thay đổi (ngữ nghĩa) không "đồng bộ": có nơi chỉ thay đổi ở thuật ngữ *cậu*, có nơi chỉ thay đổi ở thuật ngữ *dì*, có nơi thay đổi ý nghĩa ở hai thuật ngữ *cậu* và *dì*, còn thuật ngữ *cô* vẫn giữ nghĩa như trước đây - chỉ chị và em gái bố.

* Theo tài liệu thư tịch, cho đến thế kỷ 19, các thuật ngữ có nguyên tố gốc *cô, cậu, dì* đều được dùng để chỉ gộp cả chị em của bố, anh em của mẹ và chị em của mẹ - Xem Ngô Thị Chính: *Vài nét về hệ thống thân tộc người Việt*. Tạp chí Dân tộc học, 1986, số 2.

Cần phải nói rằng địa vực sử dụng các thuật ngữ với các ngữ nghĩa khác nhau không có ranh giới nhất định. Nó không trùng khớp với ranh giới hành chính. Cùng một tỉnh hay một huyện có thể có vài cách sử dụng. Thậm chí ở cùng một địa phương người ta cũng có thể dùng theo hai cách. Thí dụ, người ta dùng thuật ngữ *cô* cả với nghĩa em gái bố, cả với nghĩa chị và em gái bố; thuật ngữ *dì* - cả với nghĩa em gái mẹ, cả với nghĩa chị và em gái mẹ, v.v...

Kéo theo sự thay đổi ngữ nghĩa của các thuật ngữ với các nguyên tố *cô*, *cậu*, *dì*, dựa trên tuổi tương đối là các thuật ngữ chỉ các quan hệ hôn nhân bên trong: *mợ* - chỉ vợ của cậu; *chú rể* - chỉ chồng của cô và dì.

Những thay đổi về phạm vi sử dụng của tuổi tương đối với những thay đổi ngữ nghĩa ở các thuật ngữ nêu trên đã kéo theo những thay đổi về mặt cấu trúc của các thuật ngữ, và cơ bản, là biểu hiện sự thay đổi về tính chất của mối quan hệ thân tộc. Để thấy rõ bức tranh biến động về cách sử dụng của các thuật ngữ thuộc dòng bàng hệ ở thế hệ một trên ego, chúng tôi lập bảng so sánh một vài hình thức tiểu hệ thống thuật ngữ thân tộc thuộc hệ thống phương ngữ miền Bắc).

| Thuật ngữ | Các tiểu hệ thống | | | |
|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| bác trai ruột | anh trai bố anh trai mẹ | anh trai bố anh trai mẹ | anh trai bố | anh trai bố |
| bác gái ruột | chị gái bố chị gái mẹ | chị gái bố | chị gái mẹ | vợ anh trai bố |
| bác rể | chồng chị gái bố chồng chị gái mẹ | chồng chị gái bố chồng chị gái mẹ | chồng chị gái bố chồng chị gái mẹ | |
| bác dâu | vợ anh trai bố vợ anh trai mẹ | vợ anh trai bố vợ anh trai mẹ | vợ anh trai bố, vợ anh trai mẹ | |
| chú ruột | em trai bố | em trai bố | em trai bố | em trai bố |
| thím | vợ em trai bố | vợ em trai bố | vợ em trai bố | vợ em trai bố |
| cậu ruột | em trai mẹ | em trai mẹ | anh trai mẹ - em trai mẹ | anh trai mẹ em trai mẹ |
| mợ | vợ em trai mẹ | vợ em trai mẹ | vợ anh trai mẹ - vợ em trai mẹ | vợ anh trai mẹ vợ em trai mẹ |
| già ruột | | chị gái mẹ | | |
| dì ruột | em gái mẹ | em gái mẹ | em gái mẹ | chị gái mẹ em gái mẹ |
| cô ruột | em gái bố | em gái bố | chị gái bố em gái bố | chị gái bố em gái bố |
| chú rể | chồng em gái mẹ chồng em gái bố | chồng em gái bố chồng em gái mẹ | chồng em gái bố chồng em gái mẹ | chồng em gái mẹ chồng em gái bố |

Qua bảng so sánh ta thấy rõ sự biến chuyển ý nghĩa và sự liên hệ giữa các thuật ngữ ở thế hệ một trên ego. Các thuật ngữ *cô*, *cậu*, *dì* chỉ những người em (trai và gái) của bố và của mẹ. Vậy, còn những người anh và chị của bố và của mẹ thì được gọi

bằng những thuật ngữ mới nào? Bảng so sánh chỉ rõ: những quan hệ này được gọi bằng chính thuật ngữ bác mà trước đây vốn chỉ mang ý nghĩa là anh trai và chị dâu của bố. Giờ đây thuật ngữ này, ngoài những nghĩa như trước đây, nó còn chỉ anh trai của mẹ (ở hình thức 1, 2), chị gái của bố và của mẹ (hình thức 1, 2, 3), và hơn thế nữa, nó chỉ cả chồng và vợ của những người này nữa: bác rể, bác dâu (hình thức 1, 2, 3).

Tuy nhiên, giống như các thuật ngữ có nguyên tố *cô*, *cậu*, *dì*, ý nghĩa sử dụng của thuật ngữ mang nguyên tố bác cũng không đồng đều ở các địa phương khác nhau.

Nó thay đổi tùy theo sự thay đổi ý nghĩa của các thuật ngữ có nguyên tố *cô*, *cậu*, *dì*.

Cũng cần nói rằng, ở một vài nơi vùng đồng bằng Bắc Bộ người ta còn dùng các thuật ngữ *bá* và *già* để chỉ chị của mẹ. Thuật ngữ *bá* được dùng nhiều ở các địa phương thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Hà Tây (Sơn Tây cũ). Cũng có những nơi người ta dùng hai thuật ngữ khác nhau (*bác* hoặc *già*) để chỉ một quan hệ thân tộc (chị của mẹ).

Sự thay đổi ngữ nghĩa của các thuật ngữ thuộc các dòng bàng hệ ở thế hệ một trên ego (các thuật ngữ có nguyên tố *bác*, *cô*, *cậu*, *dì*, *bá*, *già*) kéo theo sự thay đổi nghĩa của các thuật ngữ có các nguyên tố này ở thế hệ hai trên ego: thuật ngữ *ông cậu* không phải bao giờ cũng có nghĩa là anh em trai của *bà nội* và của *bà ngoại*. Nhiều khi nó chỉ có nghĩa là em trai của những người này.

Còn thuật ngữ *bà dì* có khi cũng chỉ có nghĩa là em gái của *bà nội* và *bà ngoại*. Ý nghĩa chỉ chị gái của *bà nội* và của *bà ngoại* đã chuyển sang thuật ngữ *bà bác*. Cũng như vậy, ý nghĩa là anh trai của *bà nội* và của *bà ngoại* đã chuyển sang thuật ngữ *ông bác*.

Như vậy, các thuật ngữ có nguyên tố gốc là *bác*, *chú*, *cô* không còn mang ý nghĩa thuần túy chỉ những người họ hàng phía bố như trước nữa. Nó còn được dùng để chỉ những quan hệ phía mẹ. Vì lẽ đó, để chỉ những người họ hàng phía mẹ ở các thế hệ trên ego, người ta thường thêm xác định từ "ngoại" vào các thuật ngữ mang nguyên tố *bác*, hoặc *chú* *cô*.

Sự thay đổi ngữ nghĩa của các thuật ngữ thuộc thế hệ một và hai trên ego đã làm mờ dần sự phân biệt theo dòng bố và dòng mẹ.

Đối với các thuật ngữ thuộc các thế hệ ba và bốn trên ego, ego và các thế hệ dưới ego, các đặc điểm biểu hiện tương đối đồng đều ở các địa phương, kể cả đặc điểm kết hợp hai thế hệ ở các thuật ngữ mang nguyên tố "cháu".

Một vài nhận xét

1. Với những đặc điểm phân biệt những người họ hàng không chỉ theo dòng hệ, phía bố hay phía mẹ, giới, tuổi, mà còn theo quan hệ hôn nhân (bên trong hay bên ngoài),

hệ thống thân tộc của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ không mang tính "phân loại" cao. Chỉ tính riêng loại referentif, chưa bao gồm hết các thuật ngữ tiềm năng, hệ thống này cũng đã đạt con số khá lớn, trong đó rất nhiều thuật ngữ chỉ biểu hiện một mối quan hệ thân tộc riêng biệt.

2. Ở các địa phương khác nhau hệ thống thân tộc của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ không đồng nhất (cả về kết cấu và nội dung), thể hiện tập trung ở các thuật ngữ thuộc thể hệ một và hai trên ego. Chính sự không đồng nhất này phản ánh tiến trình phát triển của hệ thống thân tộc này: từ những đặc điểm phân biệt những người họ hàng theo phía bố và phía mẹ - đặc trưng nổi bật của loại hình hệ thống thân tộc turano - ganovan hay Iroquoi (theo cách phân loại hệ thống thân tộc của Morgan và số đông học giả Xô viết cũ), tiến đến những đặc điểm phân biệt những người họ hàng theo giới của người họ hàng trung gian - đặc trưng nổi bật của loại hình hệ thống thân tộc Ả rập (theo cách phân loại của nhà nghiên cứu Xô viết cũ - M.V. Cruicốp), hay loại hình bifurcatif- collateral (theo cách phân loại của nhà nghiên cứu người Mỹ R.Loyu và F.Rivers).

3. Hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ mang một số nét tương đồng, một mặt, với hệ thống thuật ngữ thân tộc của Trung Quốc, mặt khác, với hệ thống thuật ngữ thân tộc của một số dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khmer và Tày - Thái. Đây chính là sự phức tạp và cũng là đặc trưng không chỉ riêng của hệ thống thân tộc của người Việt, mà có lẽ, của cả nền văn hoá Việt Nam.

Chú thích

1. Spencer F. *Annamese Kinship system South - Western fcurnal anthropology*, 1945, Vol. I.No 2, P.285.
2. Spencer F. *Tài liệu đã dẫn*, tr.293.
3. Xem thêm N.V. Cruicốp: *Hệ thống thân tộc Trung Quốc*. Nhà xuất bản Khoa học, Moscova, 1972; tr.94.